

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K- TỈNH NINH BÌNH**

Bản án số: **05/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 04/03/2021

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: ông Vũ Xuân Dự và ông Vũ Đức Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 203/2020/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị A M, sinh năm 1980; ĐKKHKT và trú tại: Xóm 6, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1975; ĐKKHKT và trú tại: Xóm 6, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trịnh Thị A M trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn D sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau; đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình năm 2004. Sau một thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân năm 2014 chị phát hiện anh D sử dụng ma túy, không chịu làm ăn; chị và gia đình hai bên đã khuyên nhủ anh D từ bỏ ma túy, động viên anh D đi uống

Methadone nhưng anh D không chịu đi nên vợ chồng thường cãi chửi nhau. Đến đầu năm 2017 anh D mới chịu đi uống Methadone. Được 2 năm anh D uống thuốc đều đặn và tu chí làm ăn không tụ tập chơi bời. Đến năm 2019 anh D lại quay trở lại đường cũ chơi bời sử dụng ma túy chị khuyên nhủ nhưng không được; một mình chị cố gắng làm để nuôi con và lo kinh tế gia đình nhưng không đảm bảo nên kinh tế gia đình sa sút vợ chồng cãi chửi nhau thường xuyên. Đến nay không chịu đựng được cuộc sống vợ chồng luôn mâu thuẫn, tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung cháu Nguyễn Trịnh Phương D1 sinh ngày 15 tháng 8 năm 2005 và cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009. Trong quá trình giải quyết vụ án chị A M đề nghị Tòa án tôn trọng quyết định của các con của chị. Tại phiên tòa chị M có ý kiến muốn trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh D đóng góp tiền nuôi con cho chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh D tự thỏa thuận phân chia sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong văn bản trình bày ý kiến và trong quá trình giải quyết bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày: Vợ chồng anh đăng ký kết hôn năm 2004 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó vì bất đồng quan điểm, lối sống mà phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do chị A M không tôn trọng anh, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra lời qua tiếng lại. Thời gian từ đầu năm 2020 vợ chồng anh ly thân, không trao đổi, nói chuyện với nhau không ai quan tâm đến ai. Nay chị M có đơn yêu cầu ly hôn anh cũng nhất trí vì vợ chồng cũng mâu thuẫn nặng nề, không khắc phục được có tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung cháu Nguyễn Trịnh Phương D1 sinh ngày 15 tháng 8 năm 2005 và cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009. Nay vợ chồng ly hôn anh nhận nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị A M cấp dưỡng đối với các cháu.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung do vậy nay ly hôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Con chung chưa thành niên của anh chị thuộc trường hợp phải hỏi ý kiến theo quy định của luật thì hai cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, Thư ký Tòa án, Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đúng các quy định và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử ly hôn giữa chị Trịnh Thị A M với anh Nguyễn Văn D.

+ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Chí T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009 cho chị Trịnh Thị A M trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Trịnh Phương D1 sinh ngày 15 tháng 8 năm 2005 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung.

+ Án phí: Chị Trịnh Thị A M nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trịnh Thị A M có đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Nguyễn Văn D có nơi cư trú tại: Xóm 6, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện K triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đối với bị đơn lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ thu thập được thì thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị A M và anh Nguyễn Văn D có đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 12 năm 2008 tại UBND, huyện K, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự do tìm hiểu tự nguyện tiến tới hôn nhân. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh D theo quy định tại Điều 9 luật HNGĐ là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sinh sống tại xóm 6, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình là quê của chị M. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn hai bên trình bày không giống nhau.

Theo chị M nguyên nhân mâu thuẫn chính là do anh D dạy con cái nên vợ chồng xảy ra cãi chửi nhau; chị và gia đình hai bên đã khuyên nhủ anh D từ bỏ ma túy. Đến đầu năm 2017 anh D mới chịu dùng thuốc cai nghiện, được 2 năm anh D uống thuốc đều đặn và tu chí làm ăn không tụ tập chơi bời; đến năm 2019 anh D lại quay trở lại đường cũ chơi bời sử dụng ma túy, do không chịu đựng được cuộc sống vợ chồng như vậy, chị M và anh D đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2020. Nay chị A M làm đơn xin ly hôn với anh D để ổn định cuộc sống.

Về phía anh D xác định nguyên nhân chính của mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm, lối sống mà phát sinh, chị A M không tôn trọng anh, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra lời qua tiếng lại; Vì mâu thuẫn từ đầu năm 2020 vợ chồng anh ly thân, không trao đổi, nói chuyện với nhau không ai quan tâm đến ai.

Tuy nguyên nhân mâu thuẫn hai bên trình bày khác nhau nhưng cả hai đều xác định vợ chồng mâu thuẫn nặng nề, không khắc phục được, có tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc, nên đều nhất trí ly hôn.

Xác minh tình trạng hôn nhân của anh chị tại UBND xã Đ nơi anh chị cư trú thì chính quyền địa phương cung cấp: chị M và anh D có quan hệ hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại xóm 6, xã Đ; Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh D mãi chơi và không tu chí làm ăn; do mâu thuẫn hiện nay hai bên đang sống ly thân.

Từ những căn cứ nêu trên đủ căn cứ xác định: trong quá trình sinh sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và thực tế anh chị cũng đã sống ly thân nhau 01 năm nay. Cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng về đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị M và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị M và anh D đều xác định vợ chồng có hai con chung Nguyễn Trịnh Phương D1 sinh ngày 15 tháng 8 năm 2005 và cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009. Chị M và anh D đều có nguyện vọng nuôi cả hai con và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng. Nguyện vọng của cả hai con chung đều mong muốn được mẹ nuôi dưỡng sau khi bố mẹ ly hôn.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã Đ về điều kiện nuôi dưỡng con sau khi ly hôn giữa các bên đương sự thể hiện anh D là làm nghề tự do trước đây có làm may cùng chị M tại gia đình, nhưng mấy năm gần đây anh D không làm công việc may cùng chị M nữa. Chị M có tổ chức làm may tại gia đình từ nhiều năm nay thu nhập ổn định nhưng không xác định được mức thu nhập cụ thể của từng người; Cả hai

không có chứng cứ chứng minh điều kiện sống và thu nhập thực tế của bản thân có đủ khả năng nuôi dưỡng cả hai con chung.

Xét nguyện vọng nuôi con chung sau khi ly hôn giữa chị M và anh D là hoàn toàn chính đáng, vợ chồng có hai con chung thì mỗi người nuôi một cháu là phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng con của cả hai bên đương sự và cũng đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu.

Căn cứ điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu D cho anh D chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu T cho chị M chăm sóc nuôi dưỡng. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành tự lập được cuộc sống. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung anh D và chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề này.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị M phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147 ; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử lý hôn giữa chị Trịnh Thị A M với anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: giao con chung Nguyễn Trịnh Phương D1 sinh ngày 15 tháng 8 năm 2005 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục đến khi thành niên. Giao cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009 cho chị Trịnh Thị A M trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục đến khi thành niên cho. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị A M phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA 2487 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh